

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2018/HNGĐ-ST

Ngày 21 - 9 - 2018

*“V/v ly hôn, tranh chấp
nuôi con chung”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

2. Bà Trần Thị Mộng Lành

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Như Y**, sinh năm 1988

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Vũ P**, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã N A, huyện A, tỉnh Kiên Giang

(Chị Y có mặt tại phiên tòa, anh P vắng mặt tại phiên tòa nhưng đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Phạm Như Y trình bày như sau:

Chị Phạm Như Y và anh Nguyễn Vũ P chung sống với nhau từ năm 2007, vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không có đăng

ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do đến năm 2013 anh P bỏ nhà để chung sống với người phụ nữ khác để một mình chị nuôi con. Khi biết được sự việc chị Y có nhờ gia đình bên chồng can thiệp khuyên anh P quay về chung sống để lo cho con nhưng đến nay anh P không sửa đổi, nên vợ chồng đã sống ly thân khoảng 05 năm nay, xét thấy không thể tiếp tục chung sống với anh P nên chị Y làm đơn yêu cầu xin được ly hôn với anh P.

Về con: Chị Phạm Như Y và anh Nguyễn Vũ P có 01 người con chung tên Nguyễn Bảo N, sinh ngày 17/10/2009, hiện đang sống chung với chị Y. Khi ly hôn chị Y yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con Nguyễn Bảo N, sinh ngày 17/10/2009, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị Y và anh P xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra chị Y không yêu cầu gì thêm.

Anh Nguyễn Vũ P có ý kiến như sau:

Anh P thống nhất với chị Y về thời gian chung sống, vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn; nguyên nhân mâu thuẫn; vợ chồng có 01 đứa con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của con; tài sản chung của vợ chồng; vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng là đúng như ý kiến của của chị Phạm Như Y trình bày, theo yêu cầu của chị Y, anh P đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Bảo N, sinh ngày 17/10/2009, anh P tự nguyện giao cháu N cho chị Y tiếp tục nuôi dưỡng, anh P không cấp dưỡng nuôi con cùng chị Y.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh Nguyễn Vũ P không yêu cầu gì thêm.

Ý kiến của cháu Nguyễn Bảo N : Cha mẹ ly hôn cháu Nam có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị Phạm Như Y.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Giấy khai sinh tên Nguyễn Bảo N; giấy chứng minh nhân dân Phạm Như Y, Nguyễn Vũ P; sổ hộ khẩu gia đình; đơn xác nhận tình trạng cư trú của đương sự; đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn; tờ thẻ hiện nguyện vọng; biên bản xác minh.

Kết quả thu thập chứng cứ: Theo biên bản xác minh ngày 04/9/2018 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo ấp X cho thấy chị Y và anh P đã sống ly thân được gần 05 năm nay. Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Bảo N, sinh năm 2009. Hiện cháu N đang sống với chị Y và được chị Y chăm sóc chu đáo.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án cụ thể là: Thống nhất chấm dứt mối quan hệ vợ chồng; thỏa thuận thống nhất về việc nuôi con chung, sau khi ly hôn chị Y tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Bảo N, anh P không ai cấp dưỡng nuôi con cùng chị Y; về tài sản chung và nợ chung đều xác định không có và không yêu cầu gì thêm. Do anh chị chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn chị Y giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên, bị đơn anh P vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Như Y với anh Nguyễn Vũ P là căn cứ chấp nhận Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; về con chung: Ghi nhận ý kiến của chị Y và anh P giao cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 17/10/2009 cho chị Y tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của cháu Nam; về cấp dưỡng, tài sản và nợ chung các đương sự đều không yêu cầu nên không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Y xin ly hôn với anh P, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Vũ P nhưng anh P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời chị Phạm Như Y không yêu cầu

hoãn phiên tòa với sự vắng mặt của anh P. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Như Y và anh Nguyễn Vũ P đều xác nhận anh chị chung sống với nhau như vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định, giữa chị Y và anh P đều thống nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân. Hội đồng xét xử thấy hôn nhân giữa anh chị không được pháp luật thừa nhận, do anh và chị không đăng ký kết hôn theo quy định cho nên căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình Tòa án sẽ quyết định bằng Bản án tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng giữa anh chị.

[4] Về quan hệ con chung: Anh chị đều xác định có một người con chung tên Nguyễn Bảo N, sinh ngày 17/10/2009. Quá trình giải quyết vụ án anh chị đã thống nhất thỏa thuận giao cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 17/10/2009 cho chị Y tiếp tục nuôi dưỡng. Xét sự thỏa thuận của anh chị là phù hợp với nguyện vọng của cháu Nam, phù hợp với điều kiện sinh sống của cháu hiện tại, không trái đạo đức và pháp luật. Do vậy, áp dụng Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về cấp dưỡng, chị Y xác định có đủ điều kiện nuôi con, không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không đề cập xem xét.

Anh P có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản và nợ chung: Chị Y và anh P thống nhất xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét trong vụ án này.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do chị Y là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Phạm Như Y có nghĩa vụ nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0005669 ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Như Y và anh Nguyễn Vũ P.

2. Về con chung, ghi nhận ý kiến của chị Y và anh P thống nhất thỏa thuận cụ thể như sau:

Giao cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 17/10/2009 cho chị Y tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của cháu Nguyễn Bảo N ;

Anh P có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị Y không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

3. Về tài sản và nợ chung của vợ chồng:

Chị Y và anh P xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Phạm Như Y có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0005669 ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị Y đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- CC-THADS huyện;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn (K).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Chon